

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Địa chỉ : Tầng 3, Số 108 Nguyễn Trãi, phường Thương Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C (AME)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT – QUÝ IV/2024

Hà Nội, tháng 1 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3.138.139.358.571	2.439.675.877.440
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	22.743.447.903	8.657.099.514
1. Tiền	111		22.743.447.903	7.937.099.514
2. Các khoản tương đương tiền	112			720.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	300.190.037.868	12.560.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	258.230.037.868	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	41.960.000.000	12.560.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.993.835.113.457	1.747.781.942.437
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.118.440.446.990	860.281.539.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	601.653.403.808	348.350.805.411
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		40.430.219.938	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	239.714.017.727	545.694.152.993
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.13	(6.402.975.006)	(6.544.555.640)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	809.236.385.954	668.564.048.602
1. Hàng tồn kho	141		809.236.385.954	668.564.048.602
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.134.373.389	2.112.786.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	6.366.699.480	1.459.201.373
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	5.068.763.016	653.585.514
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		698.910.893	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		110.231.577.536	76.366.032.101
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

1	2	3	4	5
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		46.400.061.153	15.776.251.586
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	46.319.877.867	15.628.476.313
- Nguyên giá	222	V.10	78.499.166.086	43.831.353.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2141 - 21417)	223	V.10	(32.179.288.219)	(28.202.877.002)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	80.183.286	147.775.273
- Nguyên giá	228	V.11	1.097.687.851	1.051.687.851
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.11	(1.017.504.565)	(903.912.578)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2147)	232A			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		625.109.769	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		625.109.769	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63.206.406.614	60.589.780.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	63.206.406.614	60.589.780.515
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.248.370.936.107	2.516.041.909.541
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.432.232.792.069	1.729.144.510.179
I. Nợ ngắn hạn	310		2.431.824.702.069	1.729.144.510.179

1	2	3	4	5
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	845.687.164.470	541.222.698.555
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	94.982.974.021	65.206.077.705
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	8.684.430.814	6.918.175.461
4. Phải trả người lao động	314	V.22	7.821.322.160	8.337.160.012
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	2.095.871.477	13.672.127.430
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.23	1.455.815.147	3.612.621.200
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	213.552.349.432	82.553.257.823
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.257.544.774.548	1.007.622.391.993
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
- Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn	321D			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		408.090.000	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		408.090.000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.24	816.138.144.038	786.897.399.362
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	816.138.144.038	786.897.399.362
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.24	652.000.000.000	652.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	V.24	652.000.000.000	652.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	(194.400.000)	(194.400.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		840.866.910	840.866.910
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.24		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		160.677.047.744	134.250.932.452
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.24	134.250.932.452	113.053.377.461
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	V.24	26.426.115.292	21.197.554.991
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	V.24		
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.814.629.384	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		3.248.370.936.107	2.516.041.909.541

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
Bùi Thị Thụy Hà

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Nhật Hoàn

[Signature]
TỔNG GIÁM ĐỐC
Trương Thị Thu Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C
M.S.D.N: 0100520683 - G.T.C.P
Đ. THANH XUÂN - T. P HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.344.644.238.933	868.336.811.589,0	3.371.087.038.356	2.215.317.341.019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.03	1.344.644.238.933	868.336.811.589	3.371.087.038.356	2.215.317.341.019
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	1.293.008.446.159	831.303.326.470	3.219.208.669.333	2.099.603.626.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.635.792.774	37.033.485.119	151.878.369.023	115.713.714.451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	3.792.250.896	61.985.107	12.000.669.419	934.085.453
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	29.201.118.611	16.768.025.311	104.746.096.458	64.917.520.658
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.583.051.559	15.123.959.384	98.193.988.854	63.257.134.950
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	8.022.098.702	7.247.523.104	30.115.918.214	27.500.951.616
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		18.204.826.357	13.079.921.811	29.017.023.770	24.229.327.630
11. Thu nhập khác	31	VI.08	1.637	3.766.225.342	51.048.674	3.866.374.934
12. Chi phí khác	32	VI.09	14.468.050	295.675.724	217.226.676	984.780.438
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(14.466.413)	3.470.549.618	(166.178.002)	2.881.594.496
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.190.359.944	16.550.471.429	28.850.845.768	27.110.922.126
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.507.701.012	3.448.454.145	5.882.877.259	5.913.367.135
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.682.658.932	13.102.017.284	22.967.968.509	21.197.554.991
Lợi nhuận của công ty			14.675.135.847	13.102.017.284	22.960.445.424	21.197.554.991
Lợi nhuận của cổ đông không Kiểm soát			7.523.086		7.523.086	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		225	201	352	318

NGƯỜI LẬP

Bùi Thị Thúy Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nhật Hoan



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Thị Thu Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.801.194.862	27.110.922.126
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.047.637.442	4.115.369.086
- Các khoản dự phòng	03		(141.580.634)	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc	04		4.463.607.091	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.712.300.855)	(272.075.403)
- Chi phí lãi vay	06		98.193.988.854	63.257.134.950
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		126.652.546.760	94.211.350.759
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(138.981.258.891)	(600.164.044.037)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(140.719.382.434)	211.341.437.834
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh	11		336.481.764.287	(85.479.691.419)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.104.826.894)	3.422.230.749
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(258.230.037.868)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(97.893.230.400)	(62.830.870.289)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.951.421.990)	(5.445.806.489)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		67.932.093.945	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		275.917.295.333	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		162.103.541.848	(444.945.392.892)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.522.590.909)	(3.235.029.630)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(197.846.682.288)	(32.960.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		126.522.456.850	20.446.370.914
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(383.426.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		531.562.697	205.872.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(455.741.253.650)	(15.542.786.641)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		46.625.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.440.822.649.792	1.364.061.335.513
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.180.201.245.237)	(929.885.822.926)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		307.246.404.555	434.175.512.587

1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13.608.692.753	(26.312.666.946)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.134.755.150	34.969.766.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		22.743.447.903	8.657.099.514

Ngày 22 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

Hmm

Bùi Thị T. Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Nhật Hoàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nhật Hoàn

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Thị Thu Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Alphanam E&C (dưới đây được gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Alphanam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 051581 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 8 năm 1995.

Công ty chính thức chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần và đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Alphanam Cơ điện theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014620 ngày 17 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Alphanam E&C theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 04 ngày 10 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số 0100520683 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 07 tháng 06 năm 2022. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 652.000.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi hai tỷ đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là AME.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình điện. Chi tiết: Hoạt động xây dựng, cung cấp vật tư, thiết bị các công trình điện dân dụng, công nghiệp đến cấp điện áp 500KV; Xây dựng và lắp đặt các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật trong các khu công nghiệp, đô thị;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tổng hợp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; cho thuê mặt bằng, nhà xưởng sản xuất;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất máy móc chuyên dụng; Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp ;Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét trơng tự; Sản xuất mực in và ma lít;
- Cho thuê xe có động cơ; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Hoạt động tư vấn quản lý; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Quảng cáo; Chuẩn bị mặt bằng.

04. Tổng số các Công ty con: 01

05. Danh sách công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Zeta	Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Trung Trác, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99.95%	100%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ thể thao Molta	Tầng 1 lững Tòa 96 ^a , số 96 phố Định Công, Phường Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	54.97%	0%

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 – 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tòa nhà thuê tại số 02 Đại Cồ Việt, Hà Nội.
- Chi phí thuê sàn tầng 2&3 tòa nhà Sakura Tower;
- Chi phí thuê sàn tầng 3B tòa nhà Sakura Tower;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí thuê sàn của tòa nhà Sakura Tower số 47 Vũ Trọng Phụng được phân bổ theo thời gian thuê là 50 năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	308.695.884	25.038.343
- Tiền gửi ngân hàng	22.434.752.019	7.912.061.171
- Tiền gửi NH bằng ngoại tệ	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	720.000.000
Cộng	22.743.447.903	8.657.099.514

02. Các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh	258.230.037.868	-
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	41.960.000.000	12.560.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
Cộng	300.190.037.868	12.560.000.000
03. Phải thu của khách hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	1.118.440.446.990	860.281.539.673
- Dài hạn		
Cộng	1.118.440.446.990	860.281.539.673
04. Trả trước cho người bán		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	601.653.403.808	348.350.805.411
- Dài hạn	0	0
Cộng	239.149.118.122	348.350.805.411
05. Phải thu khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	168.214.017.727	545.719.599.566
- Dài hạn		
Cộng	168.214.017.727	545.719.599.566
06. Tài sản thiếu chờ xử lý		
07. Nợ xấu		
08. Hàng tồn kho		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	809.229.857.954	653.347.318.198
- Thành phẩm	-	-
- Công cụ, dụng cụ	6.528.000	22.156.000
- Hàng hoá	-	15.194.574.404
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	809.236.385.954	668.564.048.602
09. Tài sản dở dang dài hạn		

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.078.509.040	9.074.282.950	29.762.275.926	3.916.285.399	43.831.353.315
- Mua trong năm	32.599.421.862	774.300.000	1.294.090.909		34.667.812.771
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	0
- Tăng khác	-	-	-	-	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	33.677.930.902	9.848.582.950	31.056.366.835	3.916.285.399	78.499.166.086
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.078.509.040	5.600.524.159	18.185.456.154	3.338.387.649	28.202.877.002
- Khấu hao trong năm	137.373.865	839.306.588	2.823.847.874	175.882.890	3.976.411.217
- Tăng khác	-	-	-	-	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	0
- Giảm khác	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	1.215.882.905	6.439.830.747	21.009.304.028	3.514.270.539	32.179.288.219
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	673.457.906	3.473.758.791	11.576.819.772	577.897.750	16.301.934.219
2. Tại ngày cuối kỳ	32.462.047.997	3.408.752.203	10.047.062.807	402.014.860	46.319.877.867

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	1.051.687.851	1.051.687.851
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.097.687.851	1.097.687.851
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	903.912.578	903.912.578
- Khấu hao trong năm	113.591.987	113.591.987
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1.017.504.565	1.017.504.565
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	147.775.273	147.775.273
<i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>	80.183.286	80.183.286

12. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	5.068.763.016	660.712.804

13. Dự phòng phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	6.402.975.006	6.544.555.640

14. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	6.366.699.480	1.459.201.373
Dài hạn	63.206.406.614	65.114.743.939
Cộng	69.573.106.094	66.573.945.312

15. Tài sản khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	-	-
Cộng	-	-
16. Vay và nợ thuê tài chính		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	1.257.544.774.548	1.007.622.391.993
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Vay dài hạn	-	-
Cộng	1.257.544.774.548	1.007.622.391.993
17. Phải trả người bán		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	845.687.164.470	541.222.698.555
Dài hạn	-	-
Cộng	845.687.164.470	541.222.698.555
18. Người mua trả tiền trước		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	94.982.974.021	65.206.077.705
Dài hạn	-	-
Cộng	94.982.974.021	65.206.077.705
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	19.080.401	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.905.226.791	5.913.367.135
Thuế thu nhập cá nhân	2.061.212.729	1.004.808.326
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	698.910.893	-
Cộng	8.684.430.814	6.918.175.461
20. Chi phí phải trả		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2.095.871.477	13.672.127.430

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cộng	2.095.871.477	13.672.127.430
21. Phải trả khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	213.552.349.432	82.553.257.823
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	213.552.349.432	82.553.257.823
22. Phải trả công nhân viên		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	7.821.322.160	8.337.160.012
23. Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.455.815.147	3.612.621.200
Dài hạn	-	-
Khả năng không thực hiện được hợp đồng	-	-
Cộng	1.455.815.147	3.612.621.200

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	652.000.000.000	(194.400.000)	-	840.866.910	113.053.377.461		765.894.244.371
Tăng vốn trong năm trước							-
Lãi trong năm trước	-		-	-	21.197.554.991		21.197.554.991
Tăng khác	-		-	-	-		-
Giảm vốn trong kỳ			-	-	-		-
Giảm khác	-		-	-			-
Số dư cuối năm trước	652.000.000.000	(194.400.000)	-	840.866.910	134.250.932.452		786.897.399.362
Số dư đầu năm nay	652.000.000.000	(194.400.000)	-	840.866.910	134.250.932.452		786.897.399.362
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-		1.154.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-		-	-	26.426.115.292	2.814.629.384	29.240.744.676
Tăng khác	-		-	-	-		-
Giảm vốn trong kỳ	-		-	-	-		-
Giảm khác	-		-	-			-
Số dư cuối kỳ	652.000.000.000	(194.400.000)		840.866.910	160.677.047.744	2.814.629.384	816.138.144.038

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	652.000.000.000	652.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.200.000	65.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.200.000	65.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.200.000	65.200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.200.000	65.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65.200.000	65.200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	1.080.921.634.159	580.058.239.270
- Doanh thu hoạt động xây lắp	260.434.013.330	283.755.456.922
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.696.431.333	678.324.907
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.592.160.111	3.899.790.490
Cộng	1.344.644.238.933	868.391.811.589

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&CTầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa	1.080.921.634.159	580.058.239.270
- Doanh thu hoạt động xây lắp	260.434.013.330	283.755.456.922
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.696.431.333	678.324.907
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.592.160.111	3.899.790.490
Cộng	1.344.644.238.933	868.391.811.589

04. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.066.480.445.686	575.818.380.627
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	224.821.612.472	253.115.918.058
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.124.460.350	469.733.058
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	581.927.651	1.899.294.727
Cộng	1.293.008.446.159	831.303.326.470

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.630.852.328	61.515.560
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	469.547
- Lãi tài chính khác	1.161.398.568	
Cộng	3.792.250.896	61.985.107

06. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	26.583.051.559	15.123.959.384
- Phí Upas LC		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.618.067.052	1.644.065.927
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	29.201.118.611	16.768.025.311

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

07. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Cộng	8.022.098.702	7.247.523.104
-------------	----------------------	----------------------

08. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt thu được	-	
- Thu các khoản nợ phải trả do nhà cung cấp đã bỏ địa chỉ kinh doanh	-	-
- Các khoản khác	1.637	3.766.225.342
Cộng	1.637	3.766.225.342

09. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác	14.468.050	295.675.724
Cộng	14.468.050	295.675.724

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.507.701.012	3.448.454.145
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.507.701.012	3.448.454.145

11. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả kinh doanh phân chia theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN ALPHANAM E&C

Tầng 3, số 108 Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

02. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Bùi Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nhật Hoan

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Trương Thị Thu Hiền

